Signature Not Verified
Được ký bởi VŨ THỊ THANH TÂM
Ngày ký: 08.05.2015 15:40

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm tài chính 2015

Hà Nội, tháng 4 năm 2015

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Bảng cân đối kế toán	1 – 3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 22

CÔNG TY CP đầu tư và xây lắp Sông Đà
Địa chỉ: Lô 60+61 KĐTM văn Phú - P. Phú la - Hà Đông - Hà Nội
Tel: 04 22112194 Fax: 04 33 820 461

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**123.817.849.662**	**126.237.183.231**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**5.673.235.805**	**5.515.235.326**
1	Tiền	111	V.01	5.673.235.805	5.515.235.326
2	Các khoản tương đương tiền	112			-
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	**23.210.109.200**	**23.253.109.200**
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.02a	402.820.920	402.820.920
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(81.904.720)	(81.904.720)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	22.889.193.000	22.932.193.000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**69.603.045.646**	**70.528.494.463**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	27.771.463.054	31.536.378.954
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	18.551.015.387	16.798.964.347
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	23.280.567.205	22.193.151.162
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.06**	**15.118.422.754**	**17.634.426.066**
1	Hàng tồn kho	141		15.118.422.754	17.634.426.066
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**10.213.036.257**	**9.305.918.176**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.213.036.257	9.305.918.176
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**223.829.438.742**	**217.129.527.995**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216			
7	Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	**Tài sản cố định**	**220**		**9.340.382.125**	**9.340.382.125**
1	**Tài sản cố định hữu hình**	**221**	**V.08**	**7.510.382.125**	**7.510.382.125**
	- Nguyên giá	222		22.672.686.300	22.672.686.300

	TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.162.304.175)	(15.162.304.175)
2	**Tài sản cố định thuê tài chính**	**224**		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	**Tài sản cố định vô hình**	**227**	**V.09**	**1.830.000.000**	**1.830.000.000**
	- Nguyên giá	228		1.930.000.000	1.930.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.000.000)	(100.000.000)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**213.081.999.381**	**206.417.099.998**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	213.081.999.381	206.417.099.998
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1.286.400.000**	**1.286.400.000**
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.02c	626.000.000	626.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02c	660.500.000	660.500.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(100.000)	(100.000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**120.657.236**	**85.645.872**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	120.657.236	85.645.872
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**347.647.288.404**	**343.366.711.226**
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**182.853.144.923**	**178.598.117.234**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**93.427.762.529**	**97.452.734.840**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	31.114.361.378	30.749.769.064
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.818.181.848	2.818.000.030
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	5.515.361.421	5.508.155.155
4	Phải trả người lao động	314		265.171.281	3.988.511.159
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5.119.071.830	5.804.339.781
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		6.781.240.287	9.417.908.167
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	41.607.958.716	38.959.635.716
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		206.415.768	206.415.768
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**89.425.382.394**	**81.145.382.394**
1	Phải trả dài hạn người bán	331			

	TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	89.425.382.394	81.145.382.394
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**164.794.143.481**	**164.768.593.992**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**164.794.143.481**	**164.768.593.992**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.076.850.000	160.076.850.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18.1	160.076.850.000	160.076.850.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18.1	48.603.459	48.603.459
3	Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.18.1	1.526.750.000	1.526.750.000
5	Cổ phiếu quỹ	415	V.18.1	(3.510.000)	(3.510.000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18.5	1.234.396.811	1.234.396.811
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18.1	1.911.053.211	1.885.503.722
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.885.503.722	1.885.503.722
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.549.489	
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**347.647.288.404**	**343.366.711.226**

Hà Nội, Ngày 05 tháng 5 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đinh Thị Đào	Lê Quảng Đại	Đinh Văn Nhân

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Lô 60+61 KĐTM Văn Phú - Phú la - Hà Đông - Hà nội
Tel: 04 22112194 Fax: 04 33 820 461

Mẫu số B 02 - DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	19.719.407.376	397.470.626	19.719.407.376	397.470.626
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**19.719.407.376**	**397.470.626**	**19.719.407.376**	**397.470.626**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	18.933.934.877	100.567.224	18.933.934.877	100.567.224
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**785.472.499**	**296.903.402**	**785.472.499**	**296.903.402**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	697.230.349	1.104.816.847	697.230.349	1.104.816.847
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.236.809.950	770.585.456	1.236.809.950	770.585.456
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.236.809.950	770.585.456	1.236.809.950	770.585.456
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	199.937.143	579.329.779	199.937.143	579.329.779
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)	**30**		**45.955.755**	**51.805.014**	**45.955.755**	**51.805.014**
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32	VI.7	13.200.000	26.420.931	13.200.000	26.420.931
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(13.200.000)**	**(26.420.931)**	**(13.200.000)**	**(26.420.931)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**	VI.9	**32.755.755**	**25.384.083**	**32.755.755**	**25.384.083**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.206.266	5.584.498	7.206.266	5.584.498
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**25.549.489**	**19.799.585**	**25.549.489**	**19.799.585**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0,2	0,1	0,2	0,1
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, Ngày 05 tháng 5 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đinh Thị Đào	Lê Quảng Đại	Đinh Văn Nhân

M.S.D.N:0500450173 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ Q.HÀ ĐÔNG - TP.HÀ NỘI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Lô 60+61 KĐTM văn Phú - P Phú La - Hà Đông - Hà Nội
Tel:04 22112194 Fax:04 33 820 461

Mẫu số B 03- DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.693.081.921	34.905.656.574
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10.729.387.903)	(10.184.179.014)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.155.611.600)	(3.832.108.500)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.236.809.950)	(770.585.456)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		498.704.242	31.394.053.208
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.071.919.726)	(32.760.166.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(11.001.943.016)**	**18.752.670.036**
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.620.495	1.104.816.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.620.495**	**1.104.816.847**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doan	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	20.468.429.000	1.703.750.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.2	(9.310.106.000)	(22.412.328.000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**11.158.323.000**	**(20.708.578.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**158.000.479**	**(851.091.117)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.515.235.326	4.121.065.525
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**5.673.235.805**	**3.269.974.408**

Hà Nội, Ngày 0 5 tháng 5 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đinh Thị Đào	Lê Quảng Đại	Đinh Văn Nhân

M.S.D.N: 0500450172 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ Q.HÀ ĐÔNG - TP.HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng *(Một trăm sáu mươi tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).*

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thuỷ lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thuỷ lợi, thuỷ điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thuỷ văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nhgiệp

- Danh sách các công ty con:

Công ty Cổ phần tư vấn và kinh doanh Sông Đà

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

Thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1.Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính

2.Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

2.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left|\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có}\right| \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left|\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường}\right|$$

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

- TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình – thương hiệu Sông Đà	05 năm
- TSCĐ vô hình – quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất. mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp, thời gian phân bổ tối đa 02 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán. phải trả nội bộ. phải trả khác. khoản vay tại thời điểm báo cáo. nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Toàn bộ chi phí lãi vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Tắt Ngoẵng và nhà máy thủy điện Mường Sang 2 được ghi nhận vào giá trị xây dựng của 02 nhà máy thủy điện nêu trên.

9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận chi phí phải trả :

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ quyết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên hoặc hoá đơn tài chính đã phát hành.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

Giá vốn của hợp đồng xây dựng được xác định bằng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất dở dang phát sinh trong kỳ - chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ và được xác định cho từng công trình.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu. các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm. hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	**3.348.351.102**	**2.828.109.000**
Tiền gửi ngân hàng	**2.324.884.703**	**2.687.126.326**
Tiền gửi VND	2.323.312.144	2.685.553.767
Tiền gửi USD	1.572.559	1.572.559
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	*1.572.559*	*1.572.559*
Cộng	**5.673.235.805**	**5.515.235.326**

2 Các khoản đầu tư tài chính

		Số cuối quý			Số đầu năm		
		Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a	**Chứng khoán kinh doanh**	**402.820.920**	**402.820.920**	**(81.904.720)**	**402.820.920**	**402.820.920**	**(81.904.720)**
	BID	91.200	91.200	(15.000)	91.200	91.200	(15.000)
	PVC	400.659.720	400.659.720	(81.889.720)	400.659.720	400.659.720	(81.889.720)
	PET	2.070.000	2.070.000	-	2.070.00	2.070.000	-
b	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – cho vay**	22.889.193.000	22.889.193.000		22.932.193.000	22.932.193.000	
	Đinh Thị Đào	*8.027.000.000*	*8.027.000.000*		*8.027.000.000*	*8.027.000.000*	
	Phạm Văn Toàn	*3.500.000.000*	*3.500.000.000*		*3.500.000.000*	*3.500.000.000*	
	Đỗ Minh Hậu	*1.965.000.000*	*1.965.000.000*		*1.965.000.000*	*1.965.000.000*	
	Nguyễn Thị Thanh	*977.000.000*	*977.000.000*		*1.020.000.000*	*1.020.000.000*	
	Liêu Trường Khoa	*758.000.000*	*758.000.000*		*758.000.000*	*758.000.000*	
	Nguyễn Minh Thu	*358.000.000*	*358.000.000*		*358.000.000*	*358.000.000*	
	Trần Thị Phương Dung	*350.000.000*	*350.000.000*		*350.000.000*	*350.000.000*	
	Nguyễn Thị Mai Liên	350.000000	350.000000		350.000000	350.000000	
	Lê Văn Bình	304.500.000	304.500.000		304.500.000	304.500.000	
	Nguyễn Mạnh Cường	6.299.693.000	-				

Cộng	**23.292.013.920**	**23.292.013.920**	**(81.904.720)**	**23.335.013.920**	**23.335.013.920**	**(81.904.720)**

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con	**626.000.000**	**626.000.000**		**626.000.000**	**626.000.000**	
Công ty CPTV& KD Sông Đà	626.000.000	626.000.000		626.000.000	626.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác	**660.500.000**	**660.500.000**		**660.500.000**	**660.500.000**	
Công ty cổ phần Sông Đà2	500.000	500.000		500.000	500.000	
Khu kinh tế Hải Hà	660.000.000	660.000.000		660.000.000	660.000.000	

3 Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP Phát triển điện Miền bắc 1	674.362.277	674.362.277
BQLDA Lưới điện (Công ty điện lực 1)	8.599.572.999	8.599.572.999
Điện lực Hải Dương	67.216.137	67.216.137
Ban QL dự án phát triển Điện lực - Công ty Điện lực I	5.144.654.313	6.142.548.225
Sở NN và PT NT Hoà Bình	356.439.000	356.439.000
XN SĐ 7.05 - Cty CP SSĐ 705	220.761.166	220.761.166
Ban QLDA NL nông thôn 2 Tỉnh Hoà Bình	35.380.243	35.380.243
Điện Lực Bắc Giang	583.062.093	583.062.093
Điện Lực Điện Biên	1.034.480.413	6.216.713.029
Công ty CP TV & KD Sông Đà	7.125.079.211	6.054.886.091
Điện lực Thanh Hóa	472.537.071	753.310.770
Điện lực Lai Châu	173.062.431	173.062.431
Điện lực bắc Kạn	117.064.493	1.659.064.493
Điện lực Chương Mỹ	3.167.791.207	-
Cộng	**27.771.463.054**	**31.536.378.954**

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP tư vấn đầu tư XD thuỷ lợi thuỷ điện Thái Bình	3.750.000.000	3.750.000.000
Công ty TNHH liên doanh T& T Baoercheng	5.436.181.500	5.436.181.500
Công ty CP ĐT & XD Cen co Sông Đà(Chấn Thịnh)	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty CP Đầu tư XD Phú Minh	150.000.000	150.000.000
Công ty TNHH MTV Gia công và Cơ khí Sông Đà	4.126.000.000	4.126.000.000
Công ty CP Giải pháp Kỹ thuật Năng lượng	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Sông Đà 12	-	450.000.000
Công ty CPTV & XD hệ thống điện bách Khoa	2.556.056.000	-
Các đối tượng khác	732.777.887	1.086.782.847
Cộng	**18.551.015.387**	**16.798.964.347**

5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu tiền lãi cho vay cá nhân	***11.376.741.098***	***10.681.131.245***
Đinh Thị Đào	3.602.629.332	3.359.143.667
Phạm Văn Toản	1.839.651.000	1.733.484.333
Đỗ Minh Hậu	1.82.276.667	1.022.671.667
Nguyễn Thị Thanh	408.340.000	377.400.000
Liêu Trường Khoa	409.359.000	386.366.333
Nguyễn Minh Thu	201.079.332	190.219.999
Trần Thị Phương Dung	184.908.334	174.291.667
Nguyễn Thị Mai Liên	184.651.667	174.035.000
Lê Văn Bình	160.722.000	151.485.500
Nguyễn Mạnh Cường	3.303.123.766	3.112.033.079
Phải thu khác	***2.895.224.084***	***5060.080.785***
Công ty CP Tư vấn và Kinh Doanh Sông Đà	925.702.407	1.043.702.407
Công ty TNHH MTV Gia công và Cơ khí Sông Đà	177.051.323	177.051.323
Phải thu tiền thuế TNCN	36.595.257	36.595.257
Phải thu Tập đoàn BITEXCO	1.700.000.000	3.200.000.000
Phải thu khác	55.875.097	602.731.798
Cộng	**14.271.965.182**	**15.741.212.028**

6 Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	507.766.650	101.149.828
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.610.656.104	17.533.276.238
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**15.118.422.754**	**17.634.426.066**

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Đầu năm
Thủy điện Tắt Ngoẵng - Sơn La	160.797.677.271	157.977.602.499
Thủy điện Mường Sang 2-Mộc Châu-Sơn La	42.977.824.614	39.152.653.120
Thủy điện Chấn Thịnh	6.867.581.225	6.847.928.109
Thủy điện Thu Cúc	482.123.045	482.123.045
Nhà xưởng Chương Mỹ	1.956.793.226	1.956.793.226
Cộng	**213.081.999.381**	**206.417.099.999**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**3.517.428.700**	**13.556.840.675**	**5.550.941.925**	**47.475.000**	**22.672.686.300**
Số dư cuối quý	**3.517.428.700**	**13.556.840.675**	**5.550.941.925**	**47.475.000**	**22.672.686.300**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**845.753.029**	**10.078.355.830**	**4.200.517.407**	**37.695.909**	**15.162.304.175**
- Khấu hao trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	**845.753.029**	**10.078.355.830**	**4.200.517.407**	**37.695.909**	**15.162.304.175**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	**2.671.693.671**	**3.478.484.845**	**1.350.424.518**	**9.779.091**	**7.510.382.125**
2. Tại ngày cuối quý	**2.671.693.671**	**3.478.484.845**	**1.350.424.518**	**9.779.091**	**7.510.382.125**

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**1.830.000.000**	**100.000.000**	**1.930.000.000**
Số dư cuối quý	**1.830.000.000**	**100.000.000**	**1.930.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			**0**
Số dư đầu năm	**0**	**100.000.000**	**100.000.000**
Số dư cuối quý	**0**	**100.000.000**	**100.000.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			**0**
1. Tại ngày đầu năm	**1.830.000.000**	**0**	**1.830.000.000**
2. Tại ngày cuối quý	**1.830.000.000**	**0**	**1.830.000.000**

		Số cuối quý	Số đầu năm
10	**Chi phí trả trước**		
a	***Ngắn hạn***	-	-
	Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng	-	-
b	**Dài hạn**	**120.657.236**	**85.645.872**
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	120.657.236	85.645.872
	Cộng	**120.657.236**	**85.645.872**
11	**Tài sản ngắn hạn khác**		
	Tạm ứng	9.008.602.023	6.451.939.133
	Cộng	**9.008.602.023**	**6.451.939.133**

12 Vay và nợ thuê tài chính

		Số cuối quý	Số đầu năm
a	***Vay ngắn hạn VND***	***41.607.958.716***	***38.959.635.716***
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	29.994.958.716	29.983.635.716
	Vay cá nhân	11.613.000.000	8.976.000.000
	- Kiều Thị Sợi	-	*250.000.000*
	- Phạm Thị Huế	*1.200.000.000*	*1.400.000.000*
	- Trần Thị Phương Dung	*367.000.000*	*300.000.000*
	- Đặng Thị Thu hà	*280.000.000*	-
	- Phạm Thị Huệ	*90.000.000*	-
	- Trần Ngọc Dũng	*300.000.000*	-
	- Hoàng Tố Tâm	*560.000.000*	*490.000.000*
	- Nguyễn Thị Kim Lý	*826.000.000*	*826.000.000*
	- Phạn Thị Dung	*300.000.000*	*300.000.000*
	- Nguyễn Thu Hiền	*500.000.000*	*550.000.000*
	- Đinh Thị Nho	*650.000.000*	*400.000.000*
	- Nguyễn Thị Như Hoa	*2.430.000.000*	*1.300.000.000*
	- Đinh Văn Tập	*110.000.000*	*260.000.000*
	- Lê Học Từ	*3.500.000.000*	*2.500.000.000*

	Hoàng Quốc Chính	*100.000.000*	*100.000.000*
	- Phạm Thị Khoát	*100.000.000*	*100.000.000*
	- TRịnh Thị Bảo Trâm	*200.000.000*	*200.000.000*
	- Trịnh Bá Bảo	*100.000.000*	-
b	***Vay dài hạn***	***89.425.382.394***	***81.145.382.394***
	- Ngân hàng Phát triển - CN Sơn La	*62.208.379.000*	*52.203.379.000*
	- Ngân hàng TMCP AN Bình	*27.217.003.394*	*28.942.003.394*
	Cộng		

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐTDHM/177669 ngày 25/06/2014; Tổng hạn mức vay : 30 tỷ đồng; Lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể được ký kết từng lần với ngân hàng; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30/06/2015; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản ký giữa bên vay và Ngân hàng.

(2) Hợp đồng tín dụng đầu tư số 04/2010/HĐTD ĐT-NHPT ngày 15/12/2010, hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2014 ngya 30/6/2014. Thời hạn vay 96 tháng , thời hạn ân hạn tối đa 39 tháng; Thòi hạn trả nợ gốc vay 57 tháng ; Thòi điểm bắt đầu trả gốc vay: tháng 9/2014; lãi suất vay 9.6%/năm; Tổng hạn ức vay 47.988.000.000đồng. Mục đích vay đầu tư dự án nhà áy thuỷ điện Sơn la; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(3) Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2011/HĐTD ĐT-NHPT ngày 28/01/2011 Thời hạn vay 96 tháng , thời hạn ân hạn tối đa 24 tháng; Thòi hạn trả nợ gốc vay 72 tháng ; lãi suất vay 9.6%/năm; Tổng hạn ức vay 39.700.000.000đồng. Mục đích vay đầu tư dự án nhà áy thuỷ điện Mường Sang 2 - Sơn la; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Hợp đồng tín dụng số 89/14/TD/XH ngày 8/4/2014 tổng số tiền vay : 30.000.000.000đồng. Đầu tư xây dựng nhà máy TĐ tắt Ngoãng

13 Phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Hùng Yến	123.247.229	123.247.229
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	17.755.975.451	17.314.426.396
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Gia công cơ khí Sông Đà	461.231.366	506.231.366
Công ty CP Tư vấn XD thủy lợi, thủy điện Thái Bình	363.930.000	363.930.000
Công ty Cổ phần Xây dựng ngầm Hà Nội	861.625.087	861.625.087
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	728.752.471	728.752.471
Công ty TNHH XNK và Đầu tư xây dựng	330.144.122	563.184.907
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bình Tây	639.859.393	639.859.393
Công ty CPTB điện Việt Á Âu	1.379.089.786	1.479.089.786
Công ty CPXD và TM HẢi Hà	253.275.600	453.275.600
Công ty CP Xây dựng VNECO2	570.617.106	570.617.106
Công ty CP Xây lắp điện 4	394.926.163	394.926.163
Công ty TNHH LS VINA	1.125.488.569	1.125.488.569
DNTN Thoa Phúc	242.950.910	1.032.790.410
DNTN Thanh Thi	924.327.652	325.873.752
Các đối tượng khác		4.266.450.499
Cộng	**31.114.361.378**	**30.749.769.064**

14 Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty điện lực Chương Mỹ	826.820.180	2.818.000.000
Cộng	**11.533.674.300**	**10.487.038.150**

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
15.1. Thuế phải nộp nhà nước	*5.519.071.830*	*5.508.155.155*
- Thuế giá trị gia tăng	4.568.725.882	4.568.725.882
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	861.968.694	854.762.428
- Thuế thu nhập cá nhân	68.920.495	68.920.495
- Các loại thuế khác	15.746.350	15.746.350
Cộng	**5.519.071.830**	**5.508.155.155**

16 Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trích trước cho các công trình	5.119.071.830	5.804.339.781
Cộng	**5.119.071.830**	**5.804.339.781**

17 Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	14.219.812	34.219.812
- BHXH, BHYT	3.331.252.324	3.331.252.324
- BHTN	225.010.080	225.010.080
- Đặt cọc Bảo lãnh TĐ mường Sang 2	2.349.513.325	2.349.513.325
Công ty CP Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	*1.851.513.325*	*1.851.513.325*
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sông Đà	*498.000.000*	*498.000.000*
- Lãi vay dài hạn phải trả NHPT Sơn La	-	2.676.388.807
- Phải trả, phải nộp khác	861.244.746	854.012.117
Cộng	**6.871.240.287**	**9.417.908.168**

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Số dư đầu năm trước	**160.076.850.000**	**48.603.459**	**1.526.750.000**	**(3.510.000)**	**794.603.592**	**329.822.947**	**2.199.405.441**	**164.972.525.439**
- Lãi tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	0	16.009.126	16.009.126
- Tăng khác	0	0	0	0	109.970.272	0	0	109.970.272
- Giảm khác (*)			0	0	0		(329.910.816)	(329.910.816)
- Số dư cuối năm trước	**160.076.850.000**	**48.603.459**	**1.526.750.000**	**(3.510.000)**	**794.603.592**	**329.822.947**	**1.885.503.751**	**164.768.594.021**
- Số dư đầu năm nay	**160.076.850.000**	**48.603.459**	**1.526.750.000**	**(3.510.000)**	**1.234.396.811**	**0**	**1.885.503.751**	**164.768.594.021**
- Lãi tăng trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	25.549.489	25.549.489
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm khác (*)	0	0	0	0		0	0	
Số dư cuối quý này	**160.076.850.000**	**48.603.459**	**1.526.750.000**	**(3.510.000)**	**1.234.396.811**	**0**	**1.911.053.240**	**164.794.143.510**

Quỹ đầu tư phát triển đầu năm tăng lên do chuyển số dư đầu kỳ của quỹ dự phòng tài chính sang theo TT200

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**160.076.850.000**	**160.076.850.000**
+ Vốn góp đầu năm	160.076.850.000	160.076.850.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối quý	160.076.850.000	160.076.850.000

18.3. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	**16.007.685**	**16.007.685**
+ Cổ phiếu phổ thông	*16.007.685*	*16.007.685*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**16.007.334**	**16.007.334**
+ Cổ phiếu phổ thông	*16.007.334*	*16.007.334*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu*

18.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.234.396.811	1.234.396.811
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 Doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	19.719.407.376	397.470.626
Cộng	**19.719.407.376**	**397.470.626**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

		-
Giảm trừ DT các công trình theo quyết toán	-	-
Cộng	-	-

3 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	18.933.934.877	100.567.224
Cộng	**18.933.934.877**	**100.567.224**

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	697.230.349	1.104.816.847
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán chứng khoán	-	-
Cộng	**697.230.349**	**1.104.816.847**

5 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.236.809.950	770.585.456
Lỗ bán chứng khoán		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Cộng	**1.236.809.950**	**770.585.456**

6 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cho thuê xe ô tô		-
Thu nhập từ cho thuê văn phòng		
Thu nhập khác		
Cộng	-	-

7 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	13.200.000	26.420.931
Cộng	**13.200.000**	**26.420.931**

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	199.937.143	579.329.779
Cộng	**199.937.143**	**579.329.779**

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.200.000	25.384.083
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế		
Thuế TNDN phải nộp	7.206.266	5.584.498
Thuế TNDN được miễn giảm		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**32.200.000**	**25.384.083**

VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
1	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	20.468.429.000	1.7303.750.000
	Tiền thu đi vay theo khế ước thông thường	*20.468.429.000*	1.7303.750.000
2	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	(9.310.106.000)	(22.412.328.000)
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	*(9.310.106.000)*	*(22.412.328.000)*

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo quý 1 kết thúc ngày 31/03/2014

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
ĐINH THỊ ĐÀO	LÊ QUANG ĐẠI	ĐINH VĂN NHÂN